

XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẲNG CẤP QUỐC TẾ: KINH NGHIỆM CỦA NHẬT BẢN VÀ TRUNG QUỐC

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG^(*)
PHÙNG DIỆU ANH^(**)

Năm học 2011-2012 và 2012-2013, Nhật Bản và Trung Quốc là 2 quốc gia có số lượng các trường đại học nằm trong danh sách 200 trường đại học hàng đầu thế giới nhiều nhất châu Á. Cho dù còn những tranh cãi về sự cần thiết của xếp hạng đại học cũng như những mặt trái mà bảng xếp hạng đại học mang lại, nhưng có thể thấy rằng, việc xếp hạng đại học khách quan hóa một loạt tiêu chí đánh giá vai trò, vị trí, tầm vóc không chỉ của bản thân trường đại học đó mà đối với cả hệ thống đại học của quốc gia đó. Trong bài viết này, chúng tôi tìm hiểu những kinh nghiệm của Nhật Bản và Trung Quốc trong quá trình xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế.

I. Trường đại học đẳng cấp quốc tế và một số đặc trưng cơ bản

Thuật ngữ “đại học đẳng cấp quốc tế” (ĐHĐCQT) đã trở thành cụm từ được quan tâm nhiều khoảng 10 năm trở lại đây, không chỉ đơn thuần là thách thức đối với việc nâng cao chất lượng học tập và nghiên cứu ở trường đại học, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường giáo dục đại học toàn cầu,... mà quan trọng hơn, nó dường như là tiêu chí để đánh giá vai trò quan trọng của các trường đại học trong việc tạo ra lực lượng kiến tạo tri thức, hỗ trợ đổi mới, phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

Hiện nay có khá nhiều cách xác định và phân loại các trường ĐHĐCQT. Việc xếp hạng thường được thực hiện bởi các tạp chí và báo hoặc

các hội nghề nghiệp khác. Cho đến nay (10/2012), trên thế giới có 15 bảng xếp hạng mang tính quốc tế và 33 bảng xếp hạng mang tính quốc gia và vùng (2). Theo nhiều ý kiến, hệ thống đánh giá của *Phụ trương Giáo dục đại học* của tạp chí *Times (Times Higher Education Supplement - THES)*^(***) và hệ thống đánh giá của *Trường Đại học Giao thông Thượng Hải* (Shanghai Jiao

^(*) TS., Viện Nghiên cứu Trung Quốc.

^(**) ThS., Viện Thông tin Khoa học xã hội.

^(***) Bắt đầu tiến hành từ năm 2004, THES xếp hạng 200 trường hàng đầu thế giới thông qua phương pháp đánh giá chủ yếu là dựa vào danh tiếng của các trường trên thế giới kết hợp số liệu chủ quan (đánh giá của chuyên gia), số liệu định lượng (số lượng sinh viên quốc tế và khoa giảng dạy) và tầm ảnh hưởng của khoa (dựa trên số lượng đề tài nghiên cứu được công bố).

Tong University - SJTU)^(*) được sử dụng nhiều hơn cả (3, p.16).

Chính vì có nhiều hệ thống xác định và phân loại, nên tiêu chí xác định thế nào là một trường ĐHĐCQT cũng khá đa dạng. Đó là những đặc điểm cơ bản, cụ thể, nổi bật, như: tạo ra những sinh viên tốt nghiệp đạt chất lượng cao mà thị trường lao động rất cần; tiến hành những nghiên cứu đỉnh cao và xuất bản công trình trên những tạp chí khoa học hàng đầu hay đóng góp những cải cách khoa học và kỹ thuật thông qua các bằng phát minh và sáng chế. Bên cạnh đó, còn có những thuộc tính như uy tín quốc tế của trường hay sự đóng góp của trường cho xã hội – những khái niệm rất khó để đánh giá khách quan.

Nhưng khi căn cứ vào kết quả vượt trội của các trường thuộc loại này (tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp được tuyển dụng cao, nghiên cứu tiên phong, chuyển giao công nghệ), Jamil Salmi (3) đã tổng kết thành 3 nhóm các yếu tố bổ sung cho nhau tạo nên kết quả của các trường ĐHĐCQT. Các yếu tố này là: (1) tập trung cao độ về tài năng (giảng viên và sinh viên), (2) các nguồn lực dồi dào để tạo ra một môi trường học tập phong phú và để tiến hành những nghiên cứu tiên tiến; (3) môi trường quản trị thuận lợi khuyến khích tầm nhìn chiến lược, đổi mới và linh hoạt, cho phép các trường này ra quyết định và quản lý được các nguồn lực mà không bị nạn quan liêu cản trở.

(*) SJTU bắt đầu hoạt động từ năm 2003, tiêu chí đánh giá bao gồm: số lượng công bố khoa học, số lượng trích dẫn, những giải thưởng quốc tế, như giải Nobel hay Huy chương ngành. SJTU xếp hạng 500 trường theo các mức: 100 trường đầu tiên xếp hạng theo thứ tự từ 1 đến 100. 400 trường tiếp theo xếp theo nhóm trong khoảng 50-100 (101-152, 153-202, 203- 300,...) và xếp theo vần alphabet.

Tập trung tài năng

Nhân tố quyết định đầu tiên và có lẽ là quan trọng nhất chính là sự hiện diện số lượng lớn những giảng viên danh tiếng và những sinh viên tài năng. ĐHĐCQT có thể lựa chọn những sinh viên tốt nhất và thu hút được những giáo sư và nhà nghiên cứu có trình độ nhất. Đây luôn là nét đặc trưng của các trường đại học thuộc khối "ưu tú" ở Mỹ hay đại học của Anh, và cũng là đặc điểm của các trường đại học của Nhật Bản hay Đại học Thanh Hoa của Trung Quốc. Thông qua nhiều hình thức như: tuyển thẳng 50 học sinh giỏi nhất của các tỉnh (Đại học Bắc Kinh), dựa vào điểm trung bình của Bài Kiểm tra đánh giá Học lực (SAT) (Đại học Yale, Đại học Harvard, Viện Công nghệ California, Viện Công nghệ Massachusetts (MIT), ĐHĐCQT luôn tuyển chọn được những học sinh có thành tích học tập tốt nhất.

Các nguồn lực dồi dào

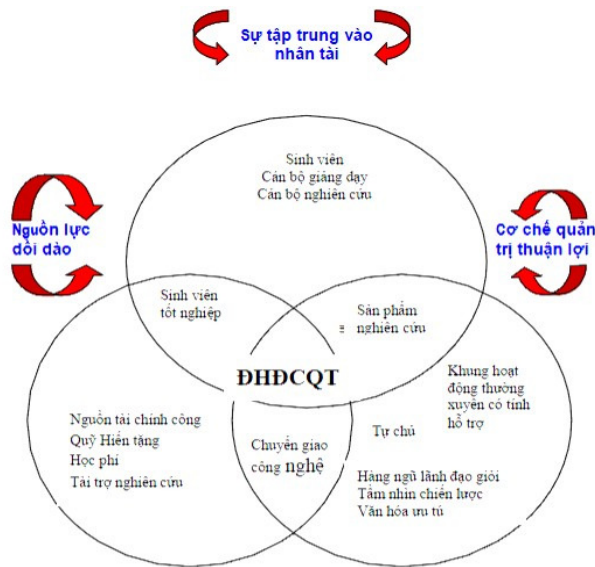
Đây là nhân tố đặc trưng thứ hai của phần lớn các trường ĐHĐCQT. Lý do chính là bởi những chi phí khổng lồ liên quan tới hoạt động nghiên cứu chuyên sâu, đa ngành của những trường trường đại học loại này. Tài chính của các trường chủ yếu từ các nguồn: (i) ngân sách của chính phủ cho nghiên cứu và chi phí hoạt động; (ii) hợp đồng nghiên cứu từ các tổ chức công và các công ty tư nhân; (iii) khoản lợi nhuận tài chính tạo ra từ các tài sản hiến tặng và quà tặng; và (iv) học phí. Nguồn lực dồi dào cũng tạo ra vòng xoay lợi thế cho phép các ĐHĐCQT thu hút nhiều hơn nữa những giáo sư và nhà nghiên cứu hàng đầu.

Quản trị phù hợp

Đây là vấn đề liên quan đến khuôn khổ quy định tổng thể, môi trường cạnh

tranh và mức độ tự chủ trong quản lý và học thuật mà các ĐHĐCQT có được. Điều này thể hiện ở sự độc lập tương đối giữa giáo dục đại học với nhà nước, tinh thần cạnh tranh bao trùm mọi lĩnh vực, khả năng tạo ra các công trình và sản phẩm học thuật phù hợp và hữu ích cho xã hội.

Sự phối hợp các yếu tố thành công thể hiện dưới đây cho thấy, những tác động qua lại một cách linh hoạt giữa ba nhóm yếu tố trên chính là đặc trưng của ĐHĐCQT.



II. Kinh nghiệm xây dựng đại học đẳng cấp quốc tế ở Nhật Bản

Trong nhiều năm, Nhật Bản luôn là nước có số lượng các trường đại học nằm trong TOP 200 của THES nhiều nhất châu Á (xem: 4). Để có được vị trí này, Nhật Bản đã xây dựng một nền giáo dục có nền tảng vững chắc, thực thi nhiều chính sách giáo dục tiên tiến, tiến hành cải cách giáo dục tương ứng với giai đoạn phát triển của đất nước.

1. Một số nét về giáo dục đại học Nhật Bản

Nhật Bản là một quốc gia có nền giáo dục đại học phát triển trên thế giới. Lịch sử ra đời của trường đại học ở Nhật Bản có từ rất sớm, vào thời Minh Trị, khoảng cuối thế kỷ XIX. Các đại học được hình thành trong giai đoạn đầu theo mô hình đa ngành của châu Âu (mô hình Đức) với hệ thống quản lý hành chính tập trung mạnh ở cấp trường và quyền tự chủ về học thuật nằm ở các đơn vị học thuật (khoa/trung tâm). Ngoài các đại học quốc lập, nhiều cơ sở giáo dục đại học của nhà nước, trường công của các địa phương và nhiều trường tư cũng được tiếp tục thành lập. Đại học quốc lập nhận được nhiều đặc quyền ưu đãi về đội ngũ nhân sự, trang bị, đầu tư tài chính từ ngân sách nhà nước.

Sau Chiến tranh Thế giới II, Nhật Bản phát triển hệ thống giáo dục đại học theo mô hình Mỹ với hệ thống đào tạo 4 cấp ở bậc đại học: cao đẳng, cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ. Đây là thời kỳ phát triển mạnh các loại hình đại học đa ngành, đa lĩnh vực ở các đại học lớn như Đại học Tokyo, Đại học Osaka... đồng thời cũng là thời kỳ phát triển mạnh về số lượng và quy mô đào tạo đại học ở các đại học, trường đại học tư.

Bắt đầu từ những năm 1970, quy mô giáo dục đại học Nhật Bản đã tăng mạnh, mở đầu cho quá trình đại chúng hóa giáo dục đại học. Tuy nhiên, sự phát triển của xã hội nói chung và giáo dục đại học trên thế giới nói riêng trong những thập niên cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI như: nghiên cứu khoa học tiến bộ nhanh chóng, nguồn nhân lực đặc biệt là nhân lực trình độ cao có sự thay đổi cơ bản; xu hướng tăng nhanh

quy mô và nhu cầu giáo dục đại học và tính đa dạng của cơ cấu sinh viên; sự tăng cường nhu cầu học suốt đời và những kỳ vọng ngày càng tăng của xã hội vào giáo dục đại học đã buộc Nhật Bản tiến hành cải cách hệ thống giáo dục đại học sâu rộng nhất kể từ sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới lần thứ II, làm thay đổi về cơ bản giáo dục đại học ở nước này.

2. Sự phát triển hướng đến đẳng cấp quốc tế

Quá trình phát triển của giáo dục đại học Nhật Bản hướng đến đẳng cấp quốc tế có thể khái quát như sau:

(1) *Năm 1984*, đề xướng khẩu hiệu “Cá tính hóa, đa dạng hóa và phát triển giáo dục bậc cao”; thực hiện chương trình “Hỗ trợ cho các trường đại học”; Chính phủ mở rộng tiêu chuẩn thành lập trường đại học, tạo điều kiện cho các trường có thể phát huy tối đa cá tính và sức sáng tạo trong công tác giảng dạy, đồng thời coi trọng việc công khai thông tin và xây dựng hệ thống đánh giá các trường đại học như một phương pháp mới để bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo.

(2) *Năm 1987*, thực hiện cải cách theo nội dung “Phát triển công tác nghiên cứu giáo dục”, “Cá tính hóa giáo dục bậc cao” và “Linh hoạt hóa trong quản lý hành chính giáo dục”.

(3) *Năm 1998*, tiến hành các biện pháp cải cách cho tương lai, bao gồm: (i) Nâng cao chất lượng giáo dục và nghiên cứu với định hướng khuyến khích, nuôi dưỡng năng lực tìm kiếm và sáng tạo; (ii) Bảo đảm tính tự chủ của các trường đại học bằng việc hình thành một hệ thống cấu trúc mềm dẻo, linh hoạt trong đào tạo và nghiên cứu; (iii) Hình thành hệ thống quản lý và quản trị đại học với trách nhiệm của từng cơ sở đại học trong việc ra

quyết định và tổ chức thực hiện; (iv) Cá biệt hóa các trường đại học (individualise universities) và tiếp tục nâng cao chất lượng nghiên cứu và đào tạo thông qua hệ thống đánh giá nhiều bên.

(4) *Năm 2001*, Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ (MEXT) công bố “Chính sách cải cách cấu trúc đại học”, nhấn mạnh: (i) tổ chức lại và hợp nhất các đại học công; (ii) tập đoàn hóa đại học công; (iii) phát triển đại học theo các tiêu chuẩn quốc tế cao với cơ chế đánh giá 3 bên.

(5) *Năm 2002*, sửa đổi Luật Giáo dục nhà trường, cho phép các nhà trường linh hoạt hơn trong việc cải tổ cơ cấu tổ chức và quản lý các khoa và đơn vị nghiệp vụ cùng với hệ thống đánh giá 3 bên (Nhà trường - Nhà nước và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp) được triển khai. Nhà trường đại học được tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo Luật định việc cấp các văn bằng, chứng chỉ các chương trình đào tạo của nhà trường, giảm bớt việc quản lý trực tiếp của MEXT trong vấn đề này.

(6) *Tháng 6/2002*, Chính phủ Nhật Bản quyết định tập đoàn hóa các đại học công và bãi bỏ chính sách biên chế nhà nước về nhân sự ở các đại học.

(7) *Tháng 7/2003*, Luật về Tập đoàn hóa đại học công và 5 Luật khác có liên quan đã được chính thức thông qua. Đến ngày 1/4/2004 tất cả các đại học công đã được tập đoàn hóa.

Việc thực thi Luật này đã làm thay đổi nhiều mặt giáo dục đại học của Nhật Bản. Đầu tiên là không còn chế độ công chức nhà nước đối với đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý. Tập đoàn đại học có mối liên hệ chặt chẽ với các đối tác (doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp...) và áp dụng mô hình quản lý kiểu doanh nghiệp tư.

Thứ hai là việc phân bổ ngân sách nhà nước cho các đại học được áp dụng theo phương thức trọn gói dựa trên kết quả thực hiện các kế hoạch hoạt động trung hạn (6 năm) đã được MEXT phê duyệt. Kết quả tự đánh giá của các tập đoàn đại học và đánh giá của Ủy ban Đánh giá đại học (Evaluation Committee for National University Corporations) là cơ sở cho việc kiểm định và phân bổ ngân sách.

Sau một năm thực thi Luật, năm 2005, 87 trường đại học quốc gia chuyển đổi thành công ty đã giảm tổng số tiền trả lương là 13,7 tỉ Yên và thu được 11,8 tỉ Yên từ bản quyền sáng chế (theo: 5).

Thứ ba là sự tập trung quyền lực vào Chủ tịch đại học và 3 cơ quan chủ yếu là: hội đồng các giám đốc, hội đồng quản trị và hội đồng đào tạo và nghiên cứu.

Thứ tư là chế độ tuyển dụng nhân sự, đãi ngộ và sử dụng được thay đổi cơ bản từ theo chế độ công chức nhà nước sang theo chế độ tuyển dụng lao động và chính sách lương bổng, đãi ngộ riêng của các tập đoàn đại học.

III. Kinh nghiệm xây dựng đại học đẳng cấp quốc tế của Trung Quốc

Bước vào những năm 1990, do nhu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường XHCN, nhất là từ sau *Hội nghị công tác giáo dục cao đẳng, đại học toàn quốc* lần thứ 4 năm 1992, giáo dục đại học và cao đẳng ở Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng cả về quy mô lẫn chất lượng. Hầu hết các trường đại học, cao đẳng đều đã tiến hành đổi mới mô hình đào tạo, chấn chỉnh, sắp xếp lại hoạt động, trong đó chú trọng đổi mới chương trình giảng dạy, chú trọng hơn đến nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng giảng dạy tri thức trình độ cao ở bậc đại học. Chính phủ đã cấp thêm kinh phí cho nhiều

trường đại học để thúc đẩy các chương trình nghiên cứu và phát triển các chương trình học thuật.

Trong thời kỳ này, Trung Quốc cũng đã triển khai các chương trình nhằm nâng cấp các trường đại học hàng đầu thành các trường ĐHĐCQT và các trường đại học mô hình nghiên cứu có chất lượng cao, đưa Trung Quốc trở thành cường quốc về giáo dục đại học và cao đẳng. Bắt đầu từ năm 1993, Dự án 211 nhằm xây dựng 100 trường ĐHĐCQT đã được triển khai, theo đó có 708 trường đã được sáp nhập thành 302 trường. Việc sáp nhập này nhằm mục đích tạo ra những cải tiến mới trong quản lý giáo dục, tối ưu hóa việc huy động các nguồn lực và tăng cường chất lượng giảng dạy. Ngoài ra, vào cuối những năm 1990, Chính phủ Trung Quốc còn thực hiện hàng loạt các dự án đầu tư cho các trường đại học như: Dự án 985 (bắt đầu thực hiện năm 1998) cung cấp cho Đại học Bắc Kinh và Đại học Thanh Hoa - hai trường trọng điểm hàng đầu - một khoản đầu tư trong ba năm là 1,8 tỷ NDT nhằm xây dựng ĐHĐCQT. Nhiều trường đại học trọng điểm khác cũng được hỗ trợ kinh phí để xây dựng các trường đại học có chất lượng trình độ cao. Năm 2005, Trung Quốc thành lập Dự án 111 do Bộ Giáo dục và Bộ Ngoại giao tài trợ, kéo dài trong 5 năm, bắt đầu từ năm 2006 với khoản kinh phí ban đầu là 600 triệu NDT, dành cho 100 trường đại học của Trung Quốc thu hút 1.000 giảng viên nước ngoài vào giảng dạy ở 100 lĩnh vực nghiên cứu (6), v.v...

Từ năm 2003, Trung tâm Đại học đẳng cấp thế giới (World - Class University) và Viện Giáo dục đại học của Đại học Giao thông Thượng Hải đã xuất bản Hệ thống xếp hạng đại học quốc tế (ARWU) với mục đích chính là

xác định khoảng cách của những trường đại học Trung Quốc với những trường ĐHĐCQT hàng đầu trên thế giới.

Theo số liệu của Bộ Giáo dục Trung Quốc, kể từ khi Trung Quốc khởi động kế hoạch xây dựng các trường ĐHĐCQT đến nay, năng lực nghiên cứu khoa học của các trường đại học không ngừng được nâng cao. Xếp hạng số lượng các công trình nghiên cứu khoa học của Trung Quốc từ năm 2004 đến nay luôn đứng thứ 5 thế giới (sau Mỹ, Anh, Đức, Nhật Bản). Số công trình nghiên cứu khoa học công bố quốc tế của các trường đại học thuộc Dự án 985 như Đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa, Đại học Chiết Giang đều đạt khoảng hơn 2.300 công trình, chỉ thấp hơn các trường Harvard, Yale, Đại học Công nghệ Massachusetts (Mỹ) với mức bình quân là hơn 2.700 công trình (theo: 6).

Sức cạnh tranh quốc tế của các trường đại học Trung Quốc cũng không ngừng được nâng cao. Theo ước tính có khoảng 200.000 sinh viên quốc tế đang theo học tại các trường đại học của Trung Quốc.

Tuy nhiên, con số hoành tráng ở trên không được thể hiện rõ trên bảng xếp hạng. Đánh giá của THES trong hai năm 2011-2012 và 2012-2013 cho thấy, mới chỉ có 2 trường đại học của Trung Quốc nằm trong TOP 100 (Đại học Bắc Kinh và Đại học Thanh Hoa), có 13 trường nằm trong TOP 200 (nhiều thứ 2 ở châu Á, sau Nhật Bản). Điều đáng lưu ý là, trong bảng xếp hạng ARWU, Trung Quốc không có trường nào nằm trong TOP 200! Nguyên Hiệu trưởng Đại học Bắc Kinh đã chua xót phát biểu “Trung Quốc không có nổi một trường ĐHĐCQT” (7).

Việc soạn được một vị trí cao trong bảng xếp hạng ARWU trở thành mục tiêu phấn đấu của giáo dục đại học

Trung Quốc, cũng là cơ sở để quyết định mức độ đầu tư của Nhà nước cho các trường trọng điểm. Thế nhưng dù đã được Nhà nước liên tục đổ rất nhiều tiền, các trường vẫn không vượt qua vị trí 300-400, mức khởi đầu khi bảng xếp hạng ra đời.

Do vậy, có khá nhiều ý kiến phê phán cho rằng Trung Quốc đang cố gắng đạt được sự xuất sắc trên quá nhiều lĩnh vực và kế hoạch chọn 30 trường để đầu tư ngân sách quốc gia lớn là một sự lãng phí nhân đôi và hy sinh sự xuất sắc. Sự phát triển quá nhanh về số lượng sẽ làm chất lượng bị pha loãng (dẫn theo: 8).

Bên cạnh đó, bầu không khí học thuật – nét đặc trưng của các trường đại học ưu tú, cũng chưa thật sự xuất hiện ở Trung Quốc. Lin Jianhua, Phó hiệu trưởng Trường Đại học Bắc Kinh nhấn mạnh: “Hiện nay, tôi cho rằng chưa có trường đại học nào ở Trung Quốc có một bầu không khí có thể so sánh được với các trường đại học lâu đời ở phương Tây – Harvard hay Oxford – về mặt tự do diễn đạt ý tưởng” (8).

Trong loạt bài về “Khủng hoảng giáo dục đại học ở Trung Quốc” (9), TS Vũ Thị Phương Anh cũng đã chỉ ra những mặt trái của tâm lý “trở thành ĐHĐCQT” hiện nay ở Trung Quốc.

Thứ nhất, tình trạng “tham nhũng trong học thuật” xuất phát từ tiêu chí tỉ lệ công bố các nghiên cứu khoa học trên giảng viên, đang làm ô nhiễm trầm trọng môi trường học thuật của Trung Quốc.

Cuộc khảo sát do Bộ Khoa học và Công nghệ Trung Quốc thực hiện năm 2006 cho thấy, 60% các giáo sư thừa nhận đã sao chép tác phẩm của người khác, dút tiền để được đăng bài trên tạp chí khoa học, hoặc khai man số bài báo khoa học.

Tác giả nêu thí dụ từ bài viết *Công bố đi rồi chết*, dẫn ra nghiên cứu của Đại học Vũ Hán cho thấy, ba năm qua, các nghiên cứu sinh và giáo sư của Trung Quốc đã bỏ ra đến 146 triệu USD mua “bài viết ma” để nộp làm luận án tiến sĩ hoặc công bố khoa học của mình.

Từ năm 1999 đến tháng 9/2009, tổng số công trình nghiên cứu khoa học của Trung Quốc được công bố là 649.700 công trình, số lần được trích dẫn là 3,4 triệu lần, đứng thứ 9 thế giới. Tuy nhiên về chất lượng (dựa vào số lần trích dẫn của các đồng nghiệp quốc tế) thì Trung Quốc đứng thứ 124 (10, tr.16).

Thứ hai là tình trạng thất nghiệp sau khi tốt nghiệp của sinh viên đại học với nhiều lý do, như: không muốn rời thành phố, không tìm được việc làm như ý, nhưng theo tác giả, có một lý do quan trọng là sinh viên tốt nghiệp không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp. Số liệu về việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học của Bộ Nhân lực và An ninh xã hội (Ministry of Human Resources and Social Security) Trung Quốc cho biết, tỷ lệ có việc làm của những người tốt nghiệp đại học trong vòng 3 năm qua dao động quanh mức 70%, tức tỷ lệ thất nghiệp lên đến xấp xỉ 30%, một tỷ lệ rất cao so với các nước khác trên thế giới.

IV. Kết luận

Những kinh nghiệm ở Nhật Bản và Trung Quốc cho thấy, xây dựng ĐHĐCQT không thể chỉ là sự đầu tư kinh phí lớn, cũng không thể hoàn thành trong thời gian nhất định nào đó hay là đạt được những chỉ tiêu định lượng đầy tham vọng (về quy mô của trường, về số lượng sinh viên, giảng viên hay tỉ lệ công bố các nghiên cứu khoa học). Sự vội vã trong những bước phát triển ban đầu có thể dẫn đến những quyết định ảnh hưởng xấu đến chất

lượng giảng dạy và môi trường học. Đó phải là một quá trình lâu dài, đòi hỏi sự lãnh đạo ổn định, cải tiến liên tục và kiên nhẫn. Đó chắc chắn là thách thức rất lớn đối với kỳ vọng có trường đại học lọt vào TOP 200 mà nước ta đặt ra đến năm 2020 (11).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Philip G. Altbach. The Costs and Benefits of World-Class Universities. 2004, January-February. www.aaup.org
2. http://en.wikipedia.org/wiki/College_and_university_rankings
3. Jamil Salmi. The Challenge of Establishing World-Class Universities. World Bank, Washington D.C.: 2009.
4. <http://www.timeshighereducation.co.uk/world-university-rankings/2012-13/world-ranking/region/asia>
5. <http://vietbao.vn/Giao-duc/Nhat-DH-quoc-gia-theo-mo-hinh-cong-ty/20641326/203/>
6. Phạm Thái Quốc. Đổi mới mô hình đào tạo và xây dựng các trường đại học đẳng cấp quốc tế ở Trung Quốc. Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, 2010, số 3.
7. chinadaily.com.cn, ngày 18/4/ 2010.
8. Bản tin *Thông tin Giáo dục Quốc tế*, 2008, số 2
9. Vũ Thị Phương Anh. Khủng hoảng giáo dục đại học ở Trung Quốc. <http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=62&News=3118&CategoryID=6>
10. Kỷ yếu hội thảo khoa học: Đánh giá - Xếp hạng các trường đại học và cao đẳng Việt Nam, 2010.
11. Quyết định 121/2007/QĐ-TTg về “*Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020*”.